

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2024/HS-PT**
Ngày 13-11-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Toại.

Các Thẩm phán: Ông Phan Ngọc Minh;

Bà Lê Thị Mỹ Giang.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 04/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2024 do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị cáo có kháng cáo: Lê Thị T, sinh ngày 29/6/1993 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Buôn bán; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị B; chồng Nguyễn Phú H (đã ly hôn), có 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/3/2023 đến ngày 18/4/2023 thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh đến ngày 12/3/2024 áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay và có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Lê Thị T hoạt động kinh doanh, buôn bán, gia công bạc kim hoàn tại số nhà F đường P, tổ dân phố F, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình kinh doanh buôn bán tại đây, bị cáo T quen biết và được giới thiệu cho nhiều người dân trên địa bàn huyện B vay tiền với lãi suất cao, không thể chấp tài sản, giấy tờ của người vay; đối tượng bị cáo T cho vay là những người dân buôn bán hàng, kinh doanh quán ăn, làm công nhân,... với hình thức sau:

Khi người vay có nhu cầu vay tiền thì đến địa chỉ tiệm B1 nêu trên để gặp trực tiếp bị cáo T hoặc thông qua người quen, giới thiệu đến gặp bị cáo T để hỏi vay tiền, với các hình thức vay góp ngày và vay hàng tháng (tiền đúng), lãi suất thỏa thuận bằng lời nói, dao động từ 0,28%/ngày đến 0,67%/ngày, tương đương 101%/năm đến 243%/năm, không cầm cố tài sản, giấy tờ của người vay. Sau khi hai bên thỏa thuận bị cáo T sử dụng tài khoản ngân hàng V3 số 0271001049809 và tài khoản ngân hàng M số 4767676797979 chuyển đủ số tiền vay từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng vào tài khoản của người vay hoặc đưa tiền mặt trực tiếp. Tiền lãi góp ngày hoặc tiền lãi tháng những người vay chuyển vào các tài khoản nêu trên hoặc trả tiền mặt trực tiếp cho bị cáo T.

Căn cứ tài liệu thu thập được, xác định: Từ tháng 06/2021 đến ngày 22/3/2023, bị cáo T đã thực hiện hành vi cho người khác vay tiền để lấy lãi với lãi suất cao. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã làm việc được với 8 người vay, cụ thể như sau:

1. Bị cáo Lê Thị T cho chị Phạm Thị Khánh V vay 3 lần với tổng số tiền cho vay là **60.000.000 đồng**. Sau khi vay, chị V đã trả cho bị cáo T toàn bộ số tiền gốc **60.000.000 đồng** và tiền lãi tổng cộng 12.000.000 đồng, trong đó; tiền lãi tối đa cho phép theo quy định của Bộ luật dân sự là 2.060.274 đồng và tiền lãi vượt mức quy định của Bộ luật dân sự là **9.939.726 đồng**. Quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại cho chị V tiền thu lợi bất chính **9.939.726 đồng**, chị V đã tự nguyện bãi nại và không còn yêu cầu gì về dân sự, cụ thể các lần vay:

Lần thứ nhất: Ngày 17/10/2021, chị V vay của bị cáo T 10.000.000 đồng, thời gian vay là 40 ngày với hình thức trả góp là 300.000 đồng/ngày = 183%/năm. Sau khi vay, chị V đã trả cho bị cáo T tổng cộng 12.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 2.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 219.178 đồng và tiền lãi vượt mức theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.780.822 đồng).

Lần thứ hai: Ngày 16/01/2022, bị cáo V vay của bị cáo T 20.000.000 đồng, thời gian vay là 60 ngày với hình thức trả góp là 400.000 đồng/ngày = 122%/năm. Sau khi vay, chị V đã trả cho bị cáo T tổng cộng 24.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 4.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 657.534 đồng và tiền lãi vượt mức theo quy định của Bộ luật dân sự là 3.342.466 đồng).

Lần thứ ba: Ngày 09/3/2022, chị V vay của bị cáo T 30.000.000 đồng, thời gian vay là 72 ngày với hình thức trả góp là 500.000 đồng/ngày = 101%/năm. Sau khi vay, bị cáo V đã trả cho bị cáo T tổng cộng 36.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 6.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.183.562 đồng và thu tiền lãi vượt mức theo quy định của Bộ luật dân sự là 4.816.438 đồng).

2. Bị cáo Lê Thị T cho chị Lê Thị Minh H1 vay 8 lần với tổng số tiền cho vay là **80.000.000 đồng**. Sau khi vay, chị H1 đã trả cho bị cáo T toàn bộ số tiền gốc là **80.000.000 đồng** và tiền lãi tổng cộng là 14.800.000 đồng, trong đó; tiền

lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.298.633 đồng và tiền lãi vượt mức cho phép là **13.501.367** đồng, cụ thể các lần vay:

Lần 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8 tương ứng với các ngày 04/11, 03/12, 30/12 năm 2021 và các ngày 08/02, 09/3, 30/3, 20/4 năm 2022. Bảy lần vay này, chị H1 vay tiền của bị cáo T mỗi lần là 10.000.000 đồng, thời gian vay mỗi lần là 30 ngày với hình thức trả góp là 400.000 đồng/ngày = 243%/năm. Sau khi vay, chị H1 đã trả cho bị cáo T mỗi lần tổng cộng 12.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần là 2.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 164.384 đồng và tiền lãi vượt mức quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 1.835.616 đồng).

Riêng lần thứ 4 vào ngày 19/01/2022, chị H1 vay tiền của bị cáo T số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 27 ngày với hình thức trả góp là 400.000 đồng/ngày = 243%/năm. Sau khi vay, chị H1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng 10.800.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 800.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 147.945 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 652.055 đồng).

3. Bị cáo Lê Thị T cho chị Huỳnh Thị C vay 07 lần với tổng số tiền cho vay là **90.000.000 đồng**. Sau khi vay, chị C đã trả cho bị cáo T số tiền gốc là **77.000.000 đồng** (số tiền gốc vay chị C chưa trả cho T là 13.000.000 đồng) và tiền lãi tổng cộng là 15.400.000 đồng, trong đó; tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.687.671 đồng và tiền lãi vượt mức quy định của Bộ luật dân sự là **13.712.329** đồng. Quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại cho chị C 12.465.753 đồng, còn lại 1.246.576 đồng tiền thu lợi bất chính chưa trả cho chị C. Chị C đã tự nguyện bãi nại và không còn yêu cầu về dân sự, cụ thể các lần vay:

Lần 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các ngày 25/01, 27/02, 01/4, 30/4, 04/5 năm 2022; 05 lần này, chị C vay tiền của bị cáo T mỗi lần là 10.000.000 đồng, thời gian vay mỗi lần là 40 ngày với hình thức trả góp là 300.000 đồng/ngày = 183%/năm. Sau khi vay, chị C đã trả cho bị cáo T mỗi lần tổng cộng 12.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần là 2.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 219.178 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 1.780.822 đồng).

Lần thứ 6: Vào ngày 02/02/2023, chị C vay tiền của bị cáo T 20.000.000 đồng, thời gian vay là 40 ngày với hình thức trả góp là 600.000 đồng/ngày = 183%/năm. Sau khi vay, chị C đã trả cho bị cáo T tổng cộng 24.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 4.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 438.356 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 3.561.644 đồng).

Lần thứ 7 vào ngày 03/3/2023, chị C vay tiền của T 20.000.000 đồng, thời gian vay là 40 ngày với hình thức trả góp là 600.000 đồng/ngày = 183%/năm. Sau khi vay, chị C chỉ mới trả cho bị cáo T 14 ngày tổng cộng 8.400.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền gốc là 7.000.000 đồng, thu tiền lãi là 1.400.000 đồng

(tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 153.425 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 1.246.575 đồng). Chị C chưa trả lại cho bị cáo T số tiền gốc 13.000.000 đồng.

4. Bị cáo Lê Thị T cho anh Tạ Đình K vay 3 lần với tổng số tiền cho vay là **50.000.000 đồng**. Sau khi vay, anh K đã trả cho bị cáo T toàn bộ số tiền gốc là **50.000.000 đồng** và tiền lãi tổng cộng là 10.000.000 đồng, trong đó; tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 821.918 đồng và tiền lãi vượt mức quy định của Bộ luật dân sự là **9.178.082 đồng**. Quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại cho anh K tiền thu lợi bất chính **9.178.082 đồng**. Anh K đã tự nguyện bãi nại và không còn yêu cầu gì về dân sự, cụ thể các lần vay:

Lần thứ 1 vào ngày 14/4/2022 và lần thứ 2 vào ngày 14/5/2022, anh K vay tiền của bị cáo T 2 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng, thời gian vay mỗi lần là 30 ngày với hình thức trả góp là 800.000 đồng/ngày = 243%/năm. Sau khi vay, anh K đã trả cho bị cáo T mỗi lần vay tổng cộng 24.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần vay là 4.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 328.767 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự mỗi lần là 3.671.233 đồng).

Lần thứ ba: Ngày 09/5/2022, anh K vay của bị cáo T 10.000.000 đồng, thời gian vay là 30 ngày với hình thức trả góp là 400.000 đồng/ngày = 243%/năm. Sau khi vay, anh K đã trả cho bị cáo T tổng cộng 12.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 2.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 164.384 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 1.835.616 đồng).

5. Bị cáo Lê Thị T cho chị Phạm Thị N vay 01 lần với số tiền cho vay là **5.000.000 đồng**, thời gian vay là 30 ngày với hình thức trả góp là 200.000 đồng/ngày = 243%/năm. Sau khi vay, chị N đã trả cho bị cáo T tổng cộng 6.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 1.000.000 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 82.192 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là **917.808 đồng**).

6. Bị cáo Lê Thị T cho chị Nguyễn Thị Bích C1 vay 11 lần với tổng số tiền cho vay là **180.000.000 đồng**. Sau khi vay, chị C1 đã trả cho bị cáo T toàn bộ số tiền gốc là **180.000.000 đồng** và tiền lãi tổng cộng là 56.700.000 đồng, trong đó; tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 5.747.948 đồng và tiền lãi vượt mức quy định của Bộ luật dân sự là **50.952.052 đồng**. Quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại cho chị C1 số tiền thu lợi bất chính 50.952.000 đồng, còn lại 52 đồng bị cáo T chưa trả lại cho chị C1 nhưng chị C1 đã tự nguyện bãi nại và không còn yêu cầu gì về dân sự, cụ thể các lần vay:

Lần thứ 1 ngày 16/12/2021, chị C1 vay của bị cáo T 20.000.000 đồng, hình thức vay đứng (trả lãi hàng tháng với lãi suất 10%/tháng = 120%/năm, trả tiền gốc một lần). Sau 105 ngày vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 26.900.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 6.900.000 đồng

(tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.150.685 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 5.749.315 đồng).

Lần thứ 2 ngày 25/12/2021, chị C1 vay của bị cáo T 10.000.000 đồng, hình thức vay đứng (trả lãi hàng tháng, trả tiền gốc một lần). Sau 95 ngày vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 13.100.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 3.100.000 đồng = 119%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 520.548 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 2.579.452 đồng).

Lần thứ 3 ngày 07/01/2022, chị C1 vay tiền của bị cáo T 10.000.000 đồng, hình thức vay đứng (trả lãi hàng tháng, trả tiền gốc một lần). Sau 84 ngày vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 12.700.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 2.700.000 đồng = 117%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 460.274 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 2.239.726 đồng).

Lần thứ 4 ngày 01/4/2022, chị C1 vay của bị cáo T 40.000.000 đồng, hình thức vay đứng (trả lãi hàng tháng, trả tiền gốc một lần). Sau 90 ngày vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 64.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 24.000.000 đồng = 243%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.972.603 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 22.027.397 đồng).

Lần thứ 5, 7, 9, 10, 11 vào các tháng 9, 10, 11 năm 2022 và ngày 04/01/2023: 05 lần này, chị C1 vay của bị cáo T mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng, trong đó; 4 lần vay trả góp 400.000 đồng/ngày và một lần vay đứng (trả lãi hàng tháng, trả tiền gốc một lần), thời gian vay mỗi lần là 30 ngày. Sau khi vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi mỗi lần là 12.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần là 2.000.000 đồng = 243%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 164.384 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 1.835.616 đồng).

Lần thứ 6 vào tháng 9 năm 2022, chị C1 vay của bị cáo T 30.000.000 đồng, hình thức vay đứng (trả lãi hàng tháng, trả tiền gốc một lần). Sau 30 ngày vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 36.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 6.000.000 đồng = 243%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 493.151 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 5.506.849 đồng).

Lần thứ 8 vào tháng 10 năm 2022, chị C1 vay của bị cáo T 20.000.000 đồng, hình thức vay đứng (trả lãi hàng tháng, trả tiền gốc một lần). Sau 30 ngày vay tiền thì chị C1 đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 24.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 4.000.000 đồng = 243%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 328.676 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 3.671.233 đồng).

7. Bị cáo Lê Thị T cho chị Nguyễn Thị Kim L vay 06 lần với tổng số tiền cho vay là **380.000.000 đồng**. Sau khi vay, chị L đã trả cho bị cáo T toàn bộ số

tiền gốc là **380.000.000 đồng** và tiền lãi tổng cộng là 76.000.000 đồng, trong đó; lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 12.493.151 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là **63.506.849 đồng**, cụ thể các lần vay:

Lần thứ 1 ngày 14/01/2021, chị L vay tiền của bị cáo T 30.000.000 đồng với hình thức vay trả góp 600.000 đồng/ngày, thời gian vay là 60 ngày. Sau 60 ngày vay tiền thì chị L đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi là 36.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi là 6.000.000 đồng = 122%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 986.301 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 5.013.699 đồng).

Lần thứ 2 ngày 21/02/2022 và lần thứ 5 ngày 10/5/2022, chị L vay của bị cáo T mỗi lần là 100.000.000 đồng, hình thức vay trả góp cho mỗi lần vay 2.000.000 đồng/ngày, thời gian vay là 60 ngày. Sau 60 ngày vay tiền thì chị L đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi của mỗi lần vay là 120.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần vay là 20.000.000 đồng = 122%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 3.287.671 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 16.712.329 đồng).

Lần thứ 3, 4, 6 tương ứng với các ngày 04/01; ngày 01/3; ngày 18/4 năm 2022: Ba lần này, chị L vay của bị cáo T mỗi lần là 50.000.000 đồng, với hình thức trả góp mỗi lần vay là 1.000.000 đồng/ngày, thời gian vay mỗi lần là 60 ngày. Sau 60 ngày vay tiền thì chị L đã trả cho bị cáo T tổng cộng gốc và lãi mỗi lần là 60.000.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần vay là 10.000.000 đồng = 122%/năm (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.643.836 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 8.356.164 đồng).

8. Bị cáo Lê Thị T cho chị Nguyễn Thị Thu H2 vay 3 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, tổng số tiền cho vay là **15.000.000 đồng**, thời gian mỗi lần vay là 25 ngày với hình thức trả góp. Sau 25 ngày vay, chị H2 đã trả cho bị cáo T toàn bộ tiền gốc và lãi của mỗi lần vay là 5.200.000 đồng, trong đó; bị cáo T thu tiền lãi mỗi lần vay là 200.000 đồng = 58%/năm, tổng số tiền lãi đã bị cáo T đã thu của chị H2 600.000 đồng, trong đó; tiền lãi tối đa mỗi lần theo quy định của Bộ luật dân sự là 205.497 đồng và tiền lãi mỗi lần vượt quy định của Bộ luật dân sự là **394.521 đồng**. Quá trình điều tra, chị H2 xác định tự nguyện cho bị cáo T số tiền thu lợi bất chính **394.521 đồng** và bãi nại toàn bộ về dân sự.

Đối với 08 người vay nêu trên, bị cáo T đã cho vay tổng cộng 42 lượt, với tổng số tiền cho vay là 860.000.000 đồng, tổng số tiền bị cáo T đã thu từ người vay là 1.033.500.000 đồng, trong đó; tổng số tiền lãi đã thu là 186.500.00 đồng trong đó số tiền lãi quy định của Bộ luật dân sự là 24.397.260 đồng, tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 162.102.740 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo T đã trả lại cho người vay tổng cộng 82.535.573 đồng, còn lại 79.567.167 đồng bị cáo T chưa trả lại cho người vay.

Qua điều tra, xác minh có đủ căn cứ xác định, Lê Thị T có hành vi cho vay tiền với lãi suất từ 0,28%/ngày đến 0,67%/ngày, tương đương 101%/năm đến 243%/năm, gấp từ hơn 5 đến hơn 12 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại

khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự (20%/năm) thu lợi bất chính số tiền 162.102.740 đồng, nên cơ quan điều tra đã khởi tố Lê Thị T về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Lê Thị T còn khai nhận cho một số người khác vay tiền với lãi suất từ 05%/tháng đến 20%/tháng gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1979, ở tại: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Đỗ Thị Đ (không rõ năm sinh), ở thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Ái T3, sinh năm 1993, ở tổ dân phố F, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Phạm Thị N1 (mẹ đẻ của chị T3), ở tổ dân phố F, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1993, ở tổ dân phố F,, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Ngô Thị H3 (không rõ năm sinh), ở xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Bà Huỳnh Thị Thùy T4 (không rõ năm sinh), ở xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Huỳnh Thị Ái V1, sinh năm 1985, ở xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Cơ quan điều tra chưa làm việc được đối với 08 người nêu trên, bị cáo T khai tổng số lượt cho vay là 48 lượt với tổng số tiền cho vay là 535.000.000 đồng, thu lợi bất chính là 51.593.479 đồng. Trong số 08 người vay tiền mà bị cáo T khai, đối với 6 người có đầy đủ thông tin gồm: Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Ái T3, Phạm Thị N1, Nguyễn Thị Ngọc D, Huỳnh Thị Thùy T4, Huỳnh Thị Ái V1, Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện B đã tiến hành xác minh nhưng những người này không có mặt tại địa phương và không biết hiện nay ở đâu; đối với Đỗ Thị Đ và Ngô Thị H3 không rõ thông tin, địa chỉ cụ thể nên không có cơ sở xác minh, làm việc. Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện B đã thông báo trên các phương tiện đại chúng nhưng vẫn chưa làm việc được với 08 người nêu trên, khi nào làm việc được với những người này, nếu có căn cứ sẽ tiến hành khởi tố, điều tra và xử lý sau.

Ngoài 08 trường hợp nêu trên, trong cuốn sổ ghi chép có những nội dung liên quan đến việc cho vay tiền mà Công an thu giữ, còn có tên của 9 người khác, gồm: Ông Nguyễn Tấn V2, ông Trần Đình S, ông Lê Văn T5, bà Đoàn Thị T6, ông Phạm Tấn S1, bà Nguyễn Thị C2, ông Nguyễn Văn L1, ông Lê Văn T1 và bà Phạm Thị B. Sau khi trả hồ sơ điều tra bổ sung, cơ quan điều tra xác định có 07 người có vay, mượn tiền của bị cáo T nhưng chỉ là vay, mượn tiền bình

thường, bị cáo T không lấy tiền lãi của những người này. Đối với ông T1 và bà B là cha mẹ của bị cáo T, gửi tiền cho T giữ và T trả lại nên ghi chép vào sổ, không liên quan việc vay mượn tiền.

Tổng số tiền bị cáo T cho vay như trên là 860.000.000 đồng; tổng số tiền bị cáo T đã thu từ người vay là 1.033.500.000 đồng, trong đó; tiền lãi là 186.500.00 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 24.397.260 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 162.102.740 đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 47 và khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106, Điều 136, Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Xử phạt bị cáo Lê Thị T 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/3/2023 đến ngày 18/4/2023.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/8/2024, bị cáo Lê Thị T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được cải tạo không giam giữ hoặc được hưởng án treo. Kèm theo đơn kháng cáo bị cáo có giao nộp bổ sung tài liệu sau: Công văn số 873/ĐN-ĐCSHS ngày 25/10/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện B về việc người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm; Đơn xin xác nhận hoàn cảnh ghi ngày 20/8/2024 có xác nhận của Hội liên hiệp phụ nữ xã B; Biên lai thu tiền số 0002731 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn cấp ngày 11/11/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo xin được cải tạo không giam giữ hoặc được hưởng án treo hoặc chuyển loại hình phạt nhẹ hơn nhưng không phải hình phạt tù.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật; Áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho bị cáo là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị cáo thấy rằng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo giao nộp bổ sung tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới thể hiện: bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm và được Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện B xác nhận và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo tại Công văn số 873/ĐN-ĐCSHS ngày 25/10/2024; sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo tự nguyện nộp bổ sung 150.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước để thi hành theo Bản án sơ thẩm; bị cáo bị bệnh do dương tính với virus HBV nên đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo đã ly hôn, một mình nuôi con nhỏ nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chuyển hình phạt nhẹ hơn là phạt tiền cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị T, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt, xử phạt tiền với mức hình phạt từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi của bị cáo:

Vì mục đích thu lợi bất chính để có tiền tiêu xài cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2021 đến ngày 22/3/2023, bị cáo Lê Thị T đã cho nhiều người trên địa bàn huyện B vay tiền với lãi suất cao, trong đó cơ quan điều tra đã xác minh, làm việc được với 8 người vay tiền, tổng số lượt cho vay là 42 lượt, tổng số tiền cho vay là 860.000.000 đồng, với mức lãi suất cho vay từ 101%/năm đến 243%/năm, vượt quá mức lãi suất Bộ luật dân sự quy định từ hơn 5 đến hơn 12 lần, thu lợi bất chính với tổng số tiền 162.102.740 đồng; tổng số tiền bị cáo T đã thu được của người vay là 1.033.500.000 đồng, trong đó; tiền lãi là 186.500.00 đồng (tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 24.397.260 đồng và tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 162.102.740 đồng).

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, biết hành vi cho người khác vay lãi suất cao vượt quá mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện, hành vi của bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự về tài chính, tín dụng do nhà nước quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị T về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân*

sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] *Xét nội dung kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:*

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình điều tra bị cáo đã trả lại số tiền thu lợi bất chính cho bà V, ông K, bà C1, bà C tổng cộng 82.535.573 đồng và nộp tiền để đảm bảo thi hành án tổng cộng 110.000.000 đồng; quá trình sinh sống tại địa phương bị cáo T đã nhiều lần tham gia và ủng hộ vật chất cho các phong trào và giúp đỡ người già yếu, neo đơn, hộ nghèo, người khuyết tật tại địa phương nơi cư trú, làm việc, được Ủy ban nhân dân thị trấn C và Hội Liên hiệp Phụ nữ xã B xác nhận, nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ cho bị cáo là có căn cứ.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo giao nộp bổ sung tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, thể hiện: bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, được Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện B xác nhận và đề nghị xem xét giảm nhẹ cho bị cáo theo Công văn số 873/ĐN-ĐCSHS ngày 25/10/2024; bị cáo tự nguyện nộp bổ sung 150.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước để thi hành khoản tiền phải nộp theo Bản án sơ thẩm; bị cáo bị bệnh do dương tính với virus HBV nên được áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; hoàn cảnh gia đình ly hôn, một mình nuôi con nhỏ, có nhiều đóng góp cho phong trào của địa phương nơi cư trú, làm việc và có điều kiện kinh tế để thi hành án phạt tiền. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chuyển hình phạt chính là phạt tiền cho bị cáo cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị T, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị cáo Lê Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị T. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 108/2024/HS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi về phần hình phạt đối với bị cáo Lê Thị T.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 35 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

2. Về án phí: Bị cáo Lê Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, TAND huyện Bình Sơn;
- Công an huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Quang Toại

